

**Bảng 3.6 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT PHÚ YÊN***(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)*

TT	Quốc lộ/đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/thành phố	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
1	Quốc lộ 25	Cầu Trần Hưng Đạo	Km0+080	Phú Yên	58,2	4	10	9	HS20-44		20-32-40			
2	Quốc lộ 25	Cầu Đồng Dinh	Km14+500	Phú Yên	13,9	1	8,5	6,5	H18-XB60	KCB				
3	Quốc lộ 29	Cầu Gò Mằm	Km37+760	Phú Yên	12,5	1	5,3	3,5	H13-XB60		8-11-25			
4	Quốc lộ 29	Cầu Đồng Bò	Km49+199	Phú Yên	73,2	5	9,5	7,5	HS20-44			18T		
5	Quốc lộ 29	Cầu Suối Bà	Km60+925	Phú Yên	10,2	2	9,5	7	H18-XB60	KCB			H18-XB60	
6	Quốc lộ 29	Cầu Buôn Thô	Km80+860	Phú Yên	9,8	1	7,5	6	H13-XB60	KCB			H13-XB60	
7	Quốc lộ 19C	Cầu Bản	K40+420	Phú Yên	16	1	6,5	6	H13			13T		
8	Quốc lộ 19C	Cầu Đá Chát	K45+525	Phú Yên	71,4	3	8	6	H18-XB60			18T		
9	Quốc lộ 19C	Cầu Trà Ô	K51+631	Phú Yên	33,8	1	6,3	5,5	H13-XB60			13T		
10	Quốc lộ 19C	Cầu Cây Sung	K54+334	Phú Yên	10,5	1	6,5	6	H18	KCB			H18	
11	Quốc lộ 19C	Cầu Hồ Chông	K55+012	Phú Yên	10	1	6,5	6	H13-XB60	KCB			H13-XB60	
12	Quốc lộ 19C	Cầu Long Mỹ	K57+790	Phú Yên	10	1	6,5	6	H13-XB60	KCB			H13-XB60	
13	Quốc lộ 19C	Cầu số 4	K107+890	Phú Yên	6,6	1	8	7,5	H18-XB60	KCB			H18-XB60	

TT	Quốc lộ/đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/thành phố	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế	Ghi chú
----	---------------	---------	---------------	----------------	-------------------	--------------	-----------------	---------------------	--------------------	-------------------	---------

**Ghi chú:**

- 1. Các cầu trên quốc lộ do Sở GTVT Phú Yên quản lý không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.*
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.*
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).  
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn*
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.  
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.*
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (\*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D*